

**Phụ lục IV**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**CÔNG TY**  
**CÓ PHẦN LƯƠNG THỰC**  
**LƯƠNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/BC-LTLY-HĐQT

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Thường niên năm 2021**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. Thông tin chung/General information**

**1. Thông tin khái quát/General information**

- Tên giao dịch/Trading name: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/Business Registration Certificate No.: 0105927553
- Vốn điều lệ/Charter capital: **35.445.060.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's capital:
- Địa chỉ/Address: Số 373 phố Bạch Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
- Số điện thoại/Telephone: 024.39716894
- Số fax/Fax: 024.38219889
- Website : vnf1luongyen.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/Securities code (if any): LYF
- Quá trình hình thành và phát triển/Establishment and development process (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now).

+ Ngày thành lập : 01/07/2021

+ Thời điểm niêm yết :

- Các sự kiện khác/ Other events:

**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:**

- Ngành nghề kinh doanh/Business lines: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years):

+ Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu ( trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

+ Bán buôn gạo.

- Địa bàn kinh doanh/Location of business: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major locations of business which

account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years): Thành phố Hà Nội và tỉnh Đồng Tháp..

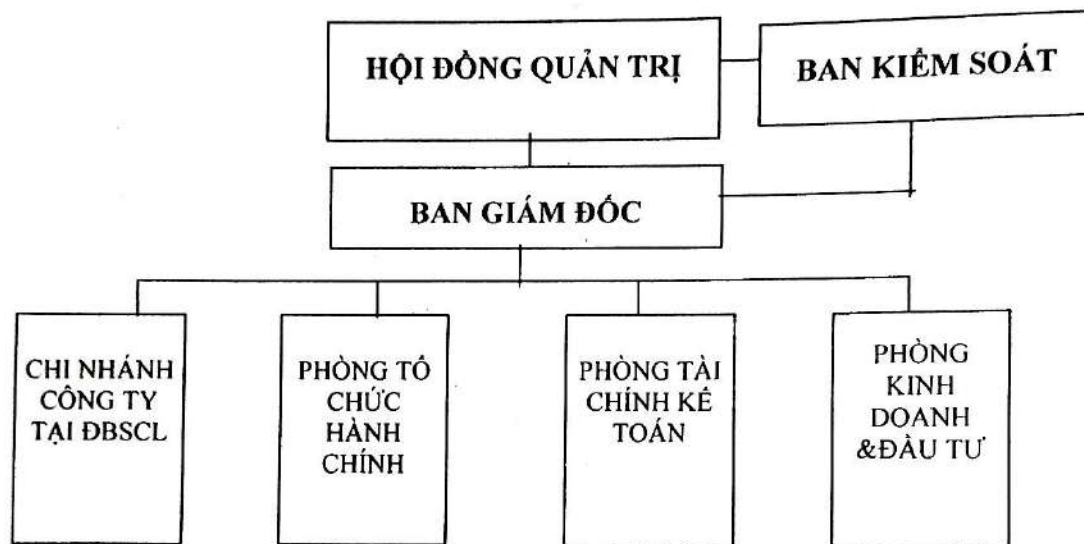
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises).

+ Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc /General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors, General Director and Director.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure.

## SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY CÔNG TY CỔ PHẦN



- Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies).

4. Định hướng phát triển/Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty / Main objectives of the Company : Sản xuất, chế biến, cung ứng gạo xuất khẩu.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/Development strategies in medium and long term.

Để vượt qua khó khăn do dịch covid-19 kéo dài, do tình hình chính trị trên thế giới bất ổn, chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty sẽ là:

+ nỗ lực phát huy, tìm tòi, mở rộng và xây dựng các phương án kinh doanh, khai thác từ nguồn năng lực sẵn có là các tài sản trên đất ( các cửa hàng kinh doanh ).

+ Sản xuất, chế biến, cung ứng gạo xuất khẩu tại Chi nhánh Công ty tại ĐBSCL.

+ Ngoài mặt hàng truyền thống là gạo, Công ty tiếp tục tìm hướng phát triển thị trường nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong nước như sắn, ngô...

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty / Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.

+ Tích cực tham gia chương trình bình ổn lưu thông lương thực.

+ Đẩy mạnh cải tiến chất lượng gạo.



5. Các rủi ro/Risks: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks):

Trong thời gian qua, dịch bệnh covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động SXKD của công ty.

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ Operations in the Year

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp,.... /specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.

Với quyết tâm cao của Ban lãnh đạo Công ty cũng như sự nỗ lực của các phòng ban, đơn vị, Công ty đã đạt được một số kết quả sau:

Chỉ tiêu	ĐV	Kế hoạch	Thực hiện	Ghi chú
1. Sản lượng mua vào	Tấn		15.935	
2. Sản lượng bán ra	Tấn		17.595	
3. Doanh thu	Tr.đ	97.000	165.109	
4. LN sau thuế	Tr.đ	790	(21.462)	

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề/Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/excess of the targets and against the preceding years.

Nhìn chung, các chỉ tiêu về lượng trong năm Công ty đều thực hiện tốt kế hoạch đề ra, tuy nhiên hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa đáp ứng được yêu cầu do rất nhiều yếu tố khách quan mang lại.

Doanh thu đạt 165,109 tỉ đồng đạt 170% kế hoạch đặt ra.

Lợi nhuận trước thuế của 6 tháng cuối năm lỗ (21,462) tỉ đồng nguyên nhân do phải trích lập dự phòng 21,027 tỷ đồng khoản nợ phải thu khó đòi.

### 2. Tổ chức và nhân Sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/List, curriculum vitae and ownership percentage of the Company's voting shares and other securities by the Company's General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers.

STT No.	Thành viên Ban điều hành/Members of Board of Management	Ngày tháng năm sinh Date of birth	Trình độ chuyên môn Qualification	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Nguyễn Đức Thắng – Giám đốc	22/8/1978	Đại học	29,49%
2	Ông La Văn Hải - PGĐ	21/3/1963	Đại học	29,52%
3	Bà Phan Thị Hải Yến -PGĐ	26/3/1978	Thạc sĩ	0,040%

4	Phan Thị Minh Hiền - Kế toán trưởng	03/4/1978	Đại học	0,065%
---	-------------------------------------	-----------	---------	--------

- Những thay đổi trong ban điều hành/changes in the Board of Management: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/ (List the changes in the Board of Management in the year).

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/ Number of staffs. Brief information and changes on the employee's policies. 32 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/Major investments: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết/specify major investments implemented for the year (including financial investments and project investment), the implementation progress of major projects. If the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets: Không có.

b) Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).

Trong năm, Công ty không thực hiện đầu tư dự án nào.

4. Tình hình tài chính/Financial situation

a) Tình hình tài chính/Financial situation

Chỉ tiêu/ Indicators	Năm/ Year X-1	Năm/ Year X	% tăng giảm/ % change
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:			
Tổng giá trị tài sản/Total asset		53.506.832.203	
Doanh thu thuần/Net revenue		165.339.468.508	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from business activities		(21.461.833.231)	
Lợi nhuận khác/Other profits			
Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax		(21.461.833.231)	
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax			
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/Payout ratio			
* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:			
Tổng giá trị tài sản/Total asset value			
Doanh thu/Revenues			
Thuế và các khoản phải nộp/Taxes and payables			
Lợi nhuận trước thuế/Before tax profit			
Lợi nhuận sau thuế/After tax profit			



- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators*:

Chỉ tiêu/ <i>Indicators</i>	Năm/ Year X-1	Năm/ Year X	Ghi chú/Note
<p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i>: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i>: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i> <i>Short term Debt</i></p>		1,22	
		0,72	
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owner's Equity ratio</i>)</p>		0,74	
		1,12	
<p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i>: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)</p> <p>+ Vòng quay tổng tài Sản/ <i>Total asset turnover</i>: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân (<i>Net revenue/ Average Total Assets</i>)</p>		5,36	
		2,02	
<p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Profitability</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Profit from business activities/ Net revenue Ratio</i>)</p>			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ *For credit institutions and non-bank financial institutions*:

Chỉ tiêu/ Indicators	Năm/ Year X-1	Năm/ Year X	Ghi chú/Note
1. Quy mô vốn/Capital size			
- Vốn điều lệ/ Charter Capital			
Tổng tài sản có/ Total assets			
Tỷ lệ an toàn vốn/ Capital adequacy ratio			
2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results			
Doanh số huy động tiền gửi/ Cash deposits			
Doanh số cho vay/ Lendings			
Doanh số thu nợ/ Debt collection			
Nợ quá hạn/ Overdue debts			
Nợ khó đòi/ Bad debt			
Hệ số sử dụng vốn/ Incremental Capital Output Ratio			
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/ Tổng số dư bảo lãnh/ Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio			
Tỷ lệ nợ quá hạn/ Tổng dư nợ/ Overdue debts/ Total debt Ratio			
Tỷ lệ nợ khó đòi/ Tổng dư nợ/ Bad debt/ Total debt Ratio			
3. Khả năng thanh khoản/ Solvency			
Khả năng thanh toán ngay/ Short term solvency			
Khả năng thanh toán chung/ General solvency			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/ Shares: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/ Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, the Company's Charter and commitments of



the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

- Tổng số cổ phần : 3.544.506.
- Loại cổ phần đang lưu hành : cổ phần phổ thông
- Số phần cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.479.006
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng : 65.500

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure: Nếu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ Specify shareholders structure by ownership percentages (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders; foreign shareholder's maximum percentages.

Số TT	Tên cổ đông	Loại cổ đông	Cổ đông trong nước/cổ đông nước ngoài	Tỷ lệ sở hữu
1.	Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	Cổ đông Nhà nước	Cổ đông trong nước	98,14%
2	35 cổ đông	Cổ đông cá nhân	Cổ đông trong nước	1,86%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity: Nếu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thường, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị cấp)/specify equity increases including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, Issuance of bonus shares, shares dividend, etc: Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks: Nếu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties: Không có.

e) Các chứng khoán khác/Other securities: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/Specify other securities issues and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issues: Không có.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company

### 6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp/Total direct and indirect GHG emission

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính/ Measures and initiatives to reduce GHG emission.

### 6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year: Không có

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm



và dịch vụ chính của tổ chức/The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization: Không có.

**6.3. Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption:**

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/Energy consumption - directly and indirectly.
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/Energy savings through initiatives of efficiently using energy.
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives: Không có.

**6.4. Tiêu thụ nước:** (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ Water supply and amount of water used.
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ Percentage and total volume of water recycled and reused.

**6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection: Tốt**

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/the total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.

**6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees**

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ Number of employees, average wages of workers.

- Số lao động : 28 người

- Lương trung bình : 6,5 triệu đồng/người/tháng.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers:

100% lao động được mua BHYT và bảo hiểm kết hợp con người.

- c) Hoạt động đào tạo người lao động/Employee training

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff: Không có.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development: Không có

**6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.**

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service: Không có.

**6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.**

**Lưu ý/Note:** (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance ).



Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực báo cáo quốc tế trong việc báo cáo Phát triển bền vững/*Public companies are encouraged to apply the globally accepted reporting and disclosure standards in preparing their sustainability reports.*

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Reports and assessments of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / *the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet*)**

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results***

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/*General analysis of company's operations against the previous operating targets and results. In case of failing to meet the operating results and targets, the Board of Management must clearly state the reasons and their responsibilities for such results (if any)*

Năm 2021, là một năm đánh dấu mốc cho sự chuyển đổi mô hình hoạt động của Công ty cổ phần Lương thực Lương Yên, tiền thân là Công ty TNHH MTV. Hoạt động trong điều kiện vô cùng khó khăn, kiện toàn lại bộ máy hành chính của Công ty cổ phần, giải quyết các tồn tại của Công ty TNHH MTV và dịch bệnh covid kéo dài đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất kinh doanh của Công ty. Chỉ tiêu doanh thu đạt 170% nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh vẫn chưa đạt kế hoạch đặt ra. Một số khó khăn cơ bản đã ảnh hưởng lớn đến kết quả SXKD của Công ty là:

+ Giá thành gạo Đông Xuân cao đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

+ Dịch bệnh covid vẫn chưa có hồi kết đã ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động kinh doanh của Công ty, đặc biệt mảng hợp tác kinh doanh khai thác các cơ sở đất tại Hà Nội. Thực tế, năm 2021 mảng kinh doanh văn phòng của Công ty, doanh thu từ hợp tác kinh doanh giảm hơn 50% so với kế hoạch và chưa có dấu hiệu phục hồi.

+ Khi chuyển giao sang Công ty cổ phần, công tác tài chính của Công ty đã hoàn nhập khoản trích lập dự phòng theo quy định của Nhà nước nên nguồn vốn Công ty đã bị thu hẹp, nguồn vốn lưu động không đủ để quay vòng.

+ Chương trình tham gia bình ổn giá hàng năm của Công ty đã không được thực hiện.

+ Việc mở rộng sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất và dự trữ đòi hỏi phải có tài sản cố định trong sản xuất (máy móc, kho tàng...), đầu ra cho sản phẩm và một lượng lớn vốn lưu động. Hiện tại công ty chưa thể tự chủ và đang cần sự hỗ trợ lớn từ Tổng công ty.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements* : Không có.

#### **2. Tình hình tài chính/*Financial Situation***

##### **a) Tình hình tài sản/*Assets***

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of assets and changes in assets (analysis and assessment of the efficiency of assets usage and bad receivable debts that affect operating results).*

Vòng quay tổng tài sản = Doanh thu thuần/Tổng tài sản = 2,02 .Số vòng quay nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản không cao.

Vòng quay các khoản phải thu quá hạn = Phải thu quá hạn/Doanh thu thuần = 0,13 .Số vòng quay quá nhỏ chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu chậm đây là dấu hiệu không tốt vì công ty phải đầu tư nhiều vào khoản phải thu quá hạn nên ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### **b) Tình hình nợ phải trả/*Debt Payable***

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of bad debts, impacts of the exchange rate changes on operating results of the Company and impacts of lending rate changes.*



Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn = 1,22 >1 đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn an toàn.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.*

Hiện đang thực hiện theo phương án cổ phần hóa Công ty đã được phê duyệt.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future*

Căn cứ vào tình hình thực tế, kết quả kinh doanh đạt được trong năm, Công ty xây dựng kế hoạch phát triển SXKD trong năm tới như sau:

\* Công tác đầu tư và kinh doanh:

- Tiếp tục khai thác các mặt bằng hiện có, tìm các khách hàng, đối tác mới.

- Mở rộng sản xuất các mặt hàng gạo tại Chi nhánh Công ty, tìm kiếm bạn hàng mới.

\* Công tác tài chính

- Xây dựng chi tiết kế hoạch những năm sau này về thu chi, kế hoạch sử dụng vốn, luân chuyển dòng tiền, kế hoạch vay vốn ngắn hạn, trung, dài hạn, kế hoạch chi phí và các chỉ tiêu tài chính. Làm việc với các tổ chức tín dụng về việc bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động sản xuất trong những năm sau này kịp thời và hiệu quả hơn.

- Xây dựng kế hoạch, kiểm soát và cân đối dòng tiền, nhằm đảm bảo kịp thời việc thanh toán các khoản nợ, vay đến hạn, đảm bảo nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục và hiệu quả.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified).*

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company: Không có.*

a. *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Assessment concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.).*

b. *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/Assessment concerning the labor issues*

Người lao động trong Công ty có đủ việc làm, tiền lương và các chế độ phúc lợi xã hội được bảo đảm đầy đủ theo hợp đồng lao động.

c. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Assessment concerning the corporate responsibility for the local community*

Công ty đã và đang thực hiện tốt trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities: Bình thường.*

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management s performance*

Ban giám đốc đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao trong Điều lệ Công ty, quy chế quản trị Công ty và thực hiện theo đúng các nghị quyết, quyết định của HĐQT đề ra.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors*

+ Tiếp tục chỉ đạo việc sắp xếp lại nhân sự, lao động theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

+ Thực hiện các chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành.

+ Tiếp tục hoàn thiện các quy chế quản lý, xây dựng văn hóa doanh nghiệp vì mục tiêu phát



triển công ty ổn định và bền vững.

+ Thực hiện việc tiết kiệm chi phí trên tất cả các lĩnh vực SXKD.

+ Chỉ đạo việc tổ chức Đại hội thường niên theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đồng thời đề ra các giải pháp thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch SXKD mà đại hội cổ đông đã thông qua.

+ Chỉ đạo thực hiện tốt nghị quyết đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị qua các kỳ họp. Chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan.

+ Chỉ đạo thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của luật chứng khoán áp dụng cho Công ty đại chúng.

## V. Quản trị công ty/Corporate governance

### 1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ *Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/(The list of members of the Board of Directors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company, the list of independent members and other members; the list of positions that a member of the Board of Directors at the Company hold at other companies).

Stt No.	Thành viên HĐQT/ Board of Directors' members	Chức vụ/ Position (thành viên HĐQT độc lập, TV HĐQT không điều hành) Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Đỗ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT( TV HĐQT không điều hành )	39,26%
2	Ông Nguyễn Đức Thắng	TV HĐQT kiêm Giám đốc Công ty	29,49%
3	Ông La Văn Hải	TV HĐQT kiêm PGĐ Công ty	29,52%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/the committees of the Board of Directors: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/The list of the subcommittees of the Board of Directors and list of members of each subcommittee): Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing activities of the Board of Directors and specifying the number of Board of Directors meetings, their contents and results.

- HĐQT thường xuyên giám sát đối với Ban giám đốc trong các hoạt động có liên quan thuộc thẩm quyền.

- Năm 2021, HĐQT tổ chức 18 cuộc họp với các nội dung: Thông qua các hợp đồng kinh tế giữa Công ty với Tổng công ty Lương thực Miền Bắc ( cổ đông chi phối ); Ủy quyền quan hệ tin dụng; Ban hành hệ thống thang bảng lương; Ban hành các quy chế, quy định, định mức của Công ty. Kết quả của các cuộc họp đã ban hành các nghị quyết, quyết định, văn bản chấp thuận thông qua để làm căn cứ cho ban hành tổ chức thực hiện.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ Activities of the Board of Directors independent members. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/Activities of the Board of



*Directors' subcommittees: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing activities of the subcommittees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each subcommittee, their contents and results): Không có.*

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year: Không có.

## 2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/The list of members of the Board of Supervisors, ownership percentages of voting shares and other securities issued by the company).

### + Thành viên Ban kiểm soát

Stt No.	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán Members of Board of Supervisors/ Audit Committee	Chức vụ Position	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Bà Lê Thị Hà	Trưởng ban	0,093%
2	Bà Phạm Thị Kim Thanh	Thành viên	0,084%
3	Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	0,051%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessing activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee, specifying the number of Board of Supervisors/ Audit Committee's meetings, their contents and results).

### - Các cuộc họp của Ban kiểm soát:

Stt No.	Thành viên Ban Kiểm soát/ Board of Director' member	Số buổi họp BKS tham dự/ Number of meetings attended by Board of Directors	Tỷ lệ tham dự họp/ Attendance rate
1	Bà Lê Thị Hà	02	100%
2	Bà Phạm Thị Kim Thanh	02	100%
3	Bà Lê Thị Hoa	02	100%

### + Nội dung cuộc họp 1:

Thông qua các nghị quyết, kết luận cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

- + Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và nhiệm vụ kế hoạch thời gian tới.
- + Công tác tài chính kế toán: chốt số liệu BCTC bàn giao từ Công ty TNHH sang Cty cổ phần; rà soát lại các HĐ vay vốn mua bán hàng hóa
- + Công tác nhân sự, tiền lương: Công tác nhân sự, xây dựng thang bảng lương cho Công ty



cổ phần, nguồn thu nhập khác cho người lao động.

+ Công tác hoạt động sxkd: rà soát, kiểm tra các HĐ thực hiện trong kỳ, các nguồn chi phí trong hoạt động sản xuất và mua bán hàng hóa

+ Nội dung cuộc họp 2:

Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ:

+ Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và nhiệm vụ kế hoạch thời gian tới.

+ Kết quả kinh doanh: Báo cáo hoạt động SXKD( số dự kiến); công tác quản lý tài chính, công tác quản trị nội bộ (chi phí nội bộ)

+ Công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị

+ Công tác điều hành hoạt động sxkd của Ban giám đốc

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits; (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/ Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Nonmaterial benefits which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and explained).

Đơn vị tính : đồng

Stt No.	Thành viên HĐQT/ Board of Director' member	Chức vụ Position	Lương	Thù lao
1	Ông Đỗ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	Làm chức vụ kiêm nhiệm ( hưởng lương tại Tcty Lương thực Miền Bắc )	6.258.000 ( được chuyển về Tcty LT Miền Bắc )
2	Ông Nguyễn Đức Thắng	TV HĐQT kiêm Giám đốc Công ty	Làm chức vụ kiêm nhiệm ( hưởng lương tại Tcty Lương thực Miền Bắc )	6.258.000( được chuyển về Tcty LT Miền Bắc )
3	Ông La Văn Hải	TV HĐQT kiêm PGĐ Công ty	62.056.800	6.258.000
4	Bà Lê Thị Hà	Trưởng BKS	55.692.000	
5	Bà Phan Thị Minh Hiền	Kế toán trưởng	55.692.000	
6	Bà Phạm Thị Kim Thanh	Thành viên BKS	51.714.000	3.360.000
7	Bà Lê Thị Hoa	Thành viên BKS	40.575.600	3.360.000

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/Share transactions by internal shareholders: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/Information about share transactions of members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General



Director), Chief Accountant, the company's managers, secretaries, major shareholders and their affiliated persons): Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions signed or executed in the year by the members of the Board of Directors, Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), managers and affiliated persons with the Company, subsidiaries, and other companies in which the Company holds the control right*. Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Assessing the Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Specifying the contents which have not been implemented in accordance with the laws on corporate governance, specifying reasons and solutions to improve the efficiency of corporate governance*): Không có.

## VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

### 1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đến thời điểm lập báo cáo Công ty chưa hoàn thành việc bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên sang Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên theo quy định hiện hành về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Công ty chưa nộp tiền về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định số 316/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 22/12/2021 của Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (Cơ quan đại diện chủ sở hữu) số tiền 11.274.598.011 đồng. Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán thu chi cổ phần hóa và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quyết định số 73/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 04/05/2021 phê duyệt điều chỉnh quy mô, cơ cấu cổ phần vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên khi chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance with the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and clearly state the addresses where the financial statements of the parent company to be published and provided*).

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán (gửi kèm bản sao báo cáo đã được kiểm toán).

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đức Thắng